

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 2 năm 2025

MLTT: 2.340.000

TT	Họ và tên	Lương hệ số										Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PC N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Số năm hưởng PCT VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng		BHXH trả thay lương	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN		
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10=1+2+3+4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18
I. Lương cán bộ công chức, viên chức																		
1	Kiểu Thanh Huyền	4,65	0,5	0,5		2,58	19%			9,20	21.536.190			1.147.255	215.110	143.407	1.505.772	20.030.418
2	Phạm Thị Hiền	4,98	0,35	0,5		2,67	24%			9,77	22.871.628			1.237.242	231.983	154.655	1.623.880	21.247.748
3	Nguyễn Thu Hà	3,66	0,35	0,5		2,01	16%			7,16	16.746.444			870.780	163.271	108.847	1.142.898	15.603.546
4	Lê Thị Kim Oanh	4,89		0,5		2,64	35%	8%	0,39	10,27	24.032.315			1.334.665	250.250	166.833	1.751.748	22.280.567
5	Trần Thị Ánh	4,89		0,5		2,64	34%	8%	0,39	10,22	23.908.735			1.324.778	248.396	165.597	1.738.772	22.169.963
6	Phạm Thị Nhân	4,89		0,5		2,64	35%	8%	0,39	10,27	24.032.315			1.334.665	250.250	166.833	1.751.748	22.280.567
7	Đặng Thị Đình	4,65		0,5		2,33	24%			8,59	20.102.940			1.079.395	202.387	134.924	1.416.706	18.686.234
8	Đặng Thị Hậu	4,98	0,2	0,5		2,59	24%			9,51	22.260.888			1.202.423	225.454	150.303	1.578.180	20.682.708
9	Dương Thị Thu Hiền	3,99		0,5		2,00	17%			7,16	16.762.122			873.906	163.857	109.238	1.147.001	15.615.121
10	Nguyễn Thị Năm	4,32	0,2	0,5		2,26	21%			8,23	19.256.328			1.023.834	191.969	127.979	1.343.782	17.912.546
11	Lê Thị Hoa	3,99		0,5		2,00	18%			7,20	16.855.488			881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
12	Đào Thị Lai	3,65		0,5		1,83	18%			6,63	15.518.880			806.270	151.176	100.784	1.058.230	14.460.650
13	Nguyễn Thanh Tâm	4,32	0,2	0,5		2,26	19%			8,14	19.044.792			1.006.911	188.796	125.864	1.321.571	17.723.221
14	Vàng Thị Kim Hoi	3,99	0,15	0,5		2,07	18%			7,46	17.445.168			914.509	171.471	114.314	1.200.294	16.244.874
15	Bùi Thị Hương	3,03		0,5		1,52	12%			5,41	12.656.124			635.282	119.115	79.410	833.808	11.822.316
16	Đặng Thị Hoa	3,96		0,5		1,98	16%			7,07	16.552.224			859.922	161.235	107.490	1.128.648	15.423.576
17	Bé Thị Thân	3,99		0,5		2,00	14%			7,04	16.482.024			851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433
18	Bạc Thị Thanh	4,32		0,5		2,16	17%			7,71	18.051.696			946.184	177.409	118.273	1.241.866	16.809.830

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN VK	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng		14	15	16	17=14+15+16		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2+3+ 4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17	18
19	Thái Thị Tuất	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	16.762.122		16.762.122	873.906	163.857	109.238	1.147.001	15.615.121
20	Lò Thị Hưng	3,99	0,15	0,5		2,07	17%	0,704			7,41	17.348.292		17.348.292	906.759	170.017	113.345	1.190.122	16.158.170
21	Ng T Tuyết Chinh	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	16.762.122		16.762.122	873.906	163.857	109.238	1.147.001	15.615.121
22	Nguyễn Thị Biên	3,34		0,5		1,67	13%	0,434			5,94	13.909.428		13.909.428	706.530	132.474	88.316	927.321	12.982.107
23	Nguyễn Thị Hòa	3,66		0,5		1,83	13%	0,476			6,47	15.129.972		15.129.972	774.222	145.167	96.778	1.016.166	14.113.806
24	Đào Thị Tươi	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	16.762.122		16.762.122	873.906	163.857	109.238	1.147.001	15.615.121
25	Thùng Thị Quy	2,72		0,5		1,36	6%	0,163			4,74	11.099.088		11.099.088	539.735	101.200	67.467	708.402	10.390.686
26	Đoàn Thị Thủy	3,34		0,5		1,67	13%	0,434			5,94	13.909.428		13.909.428	706.530	132.474	88.316	927.321	12.982.107
27	Cà Thị Hiền	2,41		0,5		1,21	7%	0,169			4,28	10.023.858		10.023.858	482.733	90.512	60.342	633.587	9.390.271
28	Hà Thu Hiền	3,65		0,5		1,83	16%	0,584			6,56	15.348.060		15.348.060	792.605	148.613	99.076	1.040.294	14.307.766
29	Nguyễn Thị Lanh	3,34		0,5		1,67	13%	0,434			5,94	13.909.428		13.909.428	706.530	132.474	88.316	927.321	12.982.107
30	Phạm T. Thủy Mơ	4,65	0,15	0,50		2,40	23%	1,104			8,80	20.601.360		20.601.360	1.105.229	207.230	138.154	1.450.613	19.150.747
31	Lò Thị Thư	3,00					8%	0,240				0		0					TS
32	Vũ Thị Rồi	3,66		0,50		1,83	18%	0,659			6,65	15.558.192		15.558.192	808.479	151.590	101.060	1.061.129	14.497.063
33	Nguyễn Thị Hoài	3,34		0,50		1,67	18%	0,601			6,11	14.300.208		14.300.208	737.793	138.336	92.224	968.353	13.331.855
34	Quảng Thị Yến	2,72		0,50		1,36	9%	0,245			4,82	11.290.032		11.290.032	555.011	104.064	69.376	728.451	10.561.581
35	Vũ Thị Thảo	2,72		0,50		1,36	7%	0,190			4,77	11.162.736		11.162.736	544.827	102.155	68.103	715.085	10.447.651
36	Vì Thị Hồng	2,72		0,50		1,36	7%	0,190			4,77	11.162.736		11.162.736	544.827	102.155	68.103	715.085	10.447.651
37	Lại Thị Đình	3,65		0,50		1,83	15%	0,548			6,52	15.262.650		15.262.650	785.772	147.332	98.222	1.031.326	14.231.324
38	Lò Thị Khánh	3,65		0,50		1,83	20%	0,730			6,71	15.689.700		15.689.700	819.936	153.738	102.492	1.076.166	14.613.534
39	Lê Hoàn	3,66		0,5							4,16	9.734.400		9.734.400	685.152	128.466	85.644	899.262	8.835.138
40	Phạm Thị Văn Anh	3,66	0,2	0,5	0,10						4,46	10.436.400		10.436.400	722.592	135.486	90.324	948.402	9.487.998
	Cộng biên chế	153,00	2,45	19,5	0,1	73,05	x	27,588	x	1,17	273,62	640.278.634	0	640.278.634	33.877.874	6.352.101	4.234.734	44.464.709	595.813.925

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PCCV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCTNN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng		8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7.000	8	9	10=1+2+3+ 4+6+8+9	11	12	14	15	16	17=14+15+16	17	18
II. Lương lao động hợp đồng																			
41	Lại Hữu Long											3.860.000		3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700
42	Nguyễn Tiến Bình											3.860.000		3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700
	Cộng hợp đồng				0,0		x		x			7.720.000	0	617.600	115.800	77.200	810.600		
	Tổng cộng	153.00	2.45	19,5	0,1	73,05	x	27,588	x	1,17	273,62	647.998.634	0	34.495.474	6.467.901	4.311.934	45.275.309	602.723.325	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Sáu trăm lẻ hai triệu bảy trăm hai ba ngàn ba trăm hai năm đồng chẵn./.

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân Anh

